

TAND HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 21/2018/DSST

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Giáp Quang Huy.

- **Các hội thẩm nhân dân:** 1, Ông Ngô Thanh Xuân. 2, Ông Phạm Đình Thìn.

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Đỗ Ngọc Tĩnh - Thư ký TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện VKSND huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 19/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2017/TLST-DS ngày 09/6/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2018/QĐXXST-DS ngày 23/4/2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1959; Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 do ông Nguyễn Thế T đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Chị Đỗ Thị Tuyết B, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Đức S, sinh năm 1936; Cháu Nguyễn Đỗ Thu U, sinh năm 1997; Cháu Nguyễn Đỗ Thu T, sinh năm 2000; Cháu Nguyễn Mạnh Th, sinh năm 2007; Cháu Nguyễn Duy Q, sinh năm 2011 (chị Đỗ Thị Tuyết B đại diện cho các cháu T, Th, Q)

Địa chỉ: Phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2017 và các lời khai tiếp sau nguyên đơn ông Nguyễn Thế T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết và do cần vốn để kinh doanh nên ngày 06/4/2013 vợ chồng anh Nguyễn Đức P, chị Đỗ Thị Tuyết B có vay của của vợ chồng ông bà số tiền 670.000.000 đồng; Khi vay có viết giấy vay tiền do anh P và chị B cùng ký; Trong giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất; Khi cần đến tiền ông T, bà N đã yêu cầu anh P, chị B thu xếp tiền trả cho ông bà nhưng anh P, chị

B xin khất với lý do chờ bán đất để lấy tiền trả. Ngày 25/5/2015 anh P chết không để lại di chúc và sau khi anh P chết ông bà đã gặp chị B để đòi tiền nhiều lần nhưng chị B chỉ khất lần khất lượt mà không chịu thu xếp tiền để trả cho ông bà.

Nay anh P đã chết còn chị B không có mặt tại nơi cư trú. Do đó ông bà khởi kiện yêu cầu chị B phải trả cho ông bà số tiền mà vợ chồng anh P, chị B vay gốc là 670.000.000đồng và lãi suất là 0,75%/tháng/số tiền vay gốc; Cụ thể tiền lãi được tính như sau: $670.000.000\text{đồng} \times 0,75\%/tháng \times 63\text{ tháng} = 33.667.500\text{đồng}$; Như vậy tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/7/2018 thì tiền vay gốc và tiền lãi là 703.667.500đồng. Ngoài ra chị Đỗ Thị Tuyết B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/3/2018 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức S trình bày: Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Đức P; Khoảng năm 1990 ông lấy vợ cho anh P là chị Đỗ Thị Tuyết B, sau khi cưới ông có cho vợ chồng P + B ở riêng trên nhà và đất của ông tại: Phố B, xã A, huyện L, do đó vợ chồng P + B hoàn toàn độc lập về kinh tế. Ngày 15/5/2015 anh P bị tai nạn chết; Sau khi anh P gia đình nội ngoại tổ chức họp để xem xét về tài sản và công nợ của vợ chồng P + B như thế nào? thì chị B có trình bày là vợ chồng có nợ tiền một số người, còn cụ thể nợ những ai và nợ bao nhiêu tiền thì ông không nhớ. Anh P chết không để lại di chúc hay giấy tờ cũng như tài sản gì; Hiện chị B đi làm ăn ở đâu ông không được rõ, thỉnh thoảng có điện thoại về nói chuyện với ông và chị B có bảo " con làm ăn ở xa lắm " mà không nói địa chỉ ở đâu. Nay ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị N kiện đòi tiền chị B thì không liên quan gì đến ông vì ông không được hưởng thừa kế tài sản gì của anh P, ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Đối với bị đơn chị Đỗ Thị Tuyết B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các con chị B) đều vắng mặt tại địa P; Không rõ địa chỉ ở đâu, do đó Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa P để niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi có hộ khẩu thường trú, song chị B và các con chị B đều vắng mặt tại các buổi tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa không có lý do và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến gì về việc khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn và Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Thế T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuy nhiên còn vi phạm trong việc thiết lập hồ sơ vụ án theo khoản 2 Điều 204 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký tại phiên tòa: HĐXX cơ bản đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuy nhiên ngày 05/10/2017 HĐXX ra quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng đến ngày 13/12/2017 mới đưa vụ án ra xét xử là vi phạm Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định tại Điều 51; khoản 2 Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và của người đại diện cho cháu Thắng, cháu Quang quy định tại Điều 70, 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lời khai, chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Anh P và chị B cùng vay nợ trong thời kỳ hôn nhân vì mục đích phát triển kinh tế gia đình, nên căn cứ vào Điều 298 Bộ luật dân sự 2005 thì vợ chồng có nghĩa vụ liên đới trả nợ, anh T, chị N có thể yêu cầu chị B thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên hiện anh P đã chết, nên nếu chị B thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thì chị B không thể yêu cầu anh P thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của anh đối với chị. Mặt khác căn cứ Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005 thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại. Nhưng xác minh tại địa P và ông S (bố đẻ anh P) thì anh P không để lại di sản thừa kế gì. Chị B và các con vắng mặt tại địa P và không có lời khai; Nên không đủ căn cứ buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh P kế thừa nghĩa vụ tài sản của anh P. Do đó chỉ buộc chị B phải trả một nửa số tiền đã vay 670.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Hoàn trả anh T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Do có mối quan hệ quen biết và do cần vốn để kinh doanh nên ngày 06/4/2013 vợ chồng anh Nguyễn Đức P, chị Đỗ Thị Tuyết B có vay của của vợ chồng ông Nguyễn Thế T, bà Nguyễn Thị N số tiền 670.000.000đồng; Khi vay có viết giấy vay tiền do anh P, chị B cùng ký; Trong giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất. Khi cần đến tiền ông T, bà N đã yêu cầu anh P, chị B thu xếp tiền trả cho ông bà nhưng anh P, chị B xin khát với lý do chờ bán đất để lấy tiền trả. Ngày 25/5/2015 anh Nguyễn Đức P chết không để lại di chúc và di sản thừa kế gì (theo xác minh bố anh P và chính quyền địa P); Sau khi anh P chết ông T, bà N đã gặp chị B để đòi tiền nhiều lần nhưng chị B chỉ khát lần khát lượt mà không chịu thu xếp tiền để trả cho ông T bà N. Nay ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị N yêu cầu chị Đỗ Thị Tuyết B phải liên đới trả cho ông T, bà N số tiền vay gốc là 670.000.000đồng và tiền lãi kể từ khi vay ngày 06/4/2013 đến ngày xét xử 19/7/2018 là 33.667.500đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Bởi lẽ; Tại khoản 1 Điều 298 BLDS năm 2005 quy định " Nghĩa vụ dân sự liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ" Khoản 1

Điều 637 BLDS năm 2005 quy định " *Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại...*" Như vậy, Trong trường hợp này không có căn cứ để buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài do anh P chết để lại, vì anh P không để lại di sản thừa kế gì; Nhưng đối với chị B (vợ anh P) thì vẫn phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ cho anh P; Vì lý do: Tại khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình đã quy định " *Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ duy định tại Điều 37 của luật này*" và khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình đã quy định " *Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập...*" Trong đó giấy vay tiền do cả chị B và anh P cùng thỏa thuận xác lập và ký nhận; Nên nay anh P chết thì chị B phải chịu trách nhiệm liên đới nghĩa vụ của vợ chồng là đúng với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó đại diện Viện kiểm sát có quan điểm chỉ buộc chị B phải trả một nửa số tiền đã vay 670.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật cho ông T và bà B là không phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những căn cứ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477, khoản 1 Điều 298, khoản 1 Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 26, 35; 39, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị N số tiền vay gốc 670.000.000đồng và lãi là 33.667.500đồng; Tổng tiền gốc và tiền lãi là 703. 667.500đồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết B phải chịu 32.146.700đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự (có mặt) biết có thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự (vắng mặt) có thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được giao bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lạng Giang;
- THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

đã ký

Giáp Quang Huy